

Số: 282/KH-UBND

Lào Cai, ngày 03 tháng 11 năm 2017

KẾ HOẠCH

Thực hiện “Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030”

Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án 708); Công văn số 2999/LĐTĐ-BTXH ngày 19/7/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Đề án, UBND tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch “Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về an sinh xã hội (ASXH), ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào giải quyết chính sách ASXH đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030” (sau đây gọi tắt là Đề án) trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. TÌNH HÌNH ĐỐI TƯỢNG AN SINH XÃ HỘI (ASXH) VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2020

1. Tình hình đối tượng an sinh xã hội

1.1. Đối tượng cần trợ giúp xã hội:

Tính đến ngày 30/6/2017, trên địa bàn toàn tỉnh có 12.272 đối tượng hưởng trợ cấp/trợ giúp xã hội, trong đó: 11.270 người hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên (bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi,...); 1.002 cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng; 116 người được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội.

1.2. Đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016, trên địa bàn tỉnh còn 43.835 hộ nghèo (chiếm 27,41% tổng số hộ), 16.821 hộ cận nghèo (chiếm 10,52%).

1.3. Đối tượng hưởng chính sách người có công với cách mạng:

Đến nay toàn tỉnh đang quản lý 25.000 hồ sơ người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, trong đó: trên 1.500 hồ sơ gốc của liệt sỹ,

80 hồ sơ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, hơn 1.000 hồ sơ thương binh, bệnh binh, trên 1.000 hồ sơ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, 50 hồ sơ người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, hơn 21.000 hồ sơ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc và làm nhiệm vụ quốc tế.

1.4. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Theo số liệu thống kê tính đến tháng 6 năm 2017, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội cho 693.286 người, trong đó: Số người tham gia BHXH bắt buộc là 59.073 người; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1.246 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho 49.669 người; số người tham gia bảo hiểm y tế cho 692.040 lượt người.

2. Dự báo đối tượng đến năm 2020

Trên thực tế, sự tác động của quá trình hội nhập kinh tế thế giới, toàn cầu hóa và đô thị hóa cũng đồng thời làm nảy sinh hàng loạt các vấn đề xã hội đã và đang có những tác động nhiều chiều khác nhau tới gia đình, xã hội. Dự báo đến năm 2020, Chính phủ sẽ tiếp tục mở rộng đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội, nhận thức về ASXH của người dân sẽ được nâng cao, do đó đối tượng được trợ giúp xã hội, đối tượng tham gia BHYT, BHXH, BHTN sẽ tăng lên, ngược lại đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng hưởng chính sách người có công sẽ có xu hướng giảm,...

a) Đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo: Khoảng 25.000 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, trong đó khoảng 10.000 người cao tuổi, 7.000 người khuyết tật, 3.000 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trên 5.000 đối tượng khác. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh ước giảm còn 16,1%.

b) Đối tượng hưởng chính sách ưu đãi đối với người có công khoảng 3.500 lượt đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng.

c) Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc: Khoảng 70.334 người; đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp khoảng 57.565 người; đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện khoảng 3.170 người; đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khoảng 727.306 (chiếm 99% dân số) trong đó khoảng 60 ngàn người hưởng từ ngân sách nhà nước đảm bảo, 10.000 người hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo và 10.000 người hưởng từ trợ cấp thất nghiệp.

II. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Công tác ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về hình thành cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, trong những năm qua tỉnh Lào Cai đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai có hiệu quả các chính sách trợ giúp xã hội, như: Kế hoạch rà soát, thống kê các đối tượng Quyết định; Kế hoạch triển khai thực hiện các chính sách cho các

đối tư bảo trợ xã hội; Kế hoạch triển khai Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 15/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Ngày công tác xã hội Việt Nam”; Kế hoạch triển khai Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch rà soát, điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo; Kế hoạch điều tra thu thập thông tin thị trường lao động; khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo của lực lượng lao động, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo theo các loại hình doanh nghiệp,... để xây dựng cơ sở dữ liệu về các đối tượng liên quan đến công tác an sinh xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 391/KH-UBND ngày 30/12/2016 triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghệ thông tin tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017 trong các cơ quan nhà nước; đồng thời ban hành văn bản chỉ đạo các cấp các ngành trong tỉnh đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực công tác, gắn với thực hiện chủ trương Chính phủ điện tử, xây dựng CSDL quản lý chuyên ngành, trong đó có các lĩnh vực liên quan đến ASXH.

2. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, quản lý chính sách ASXH

Thực hiện Luật Thống kê và quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo và phân công các ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ để thu thập, tổng hợp và báo cáo Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, huyện, xã, trong đó có các chỉ tiêu liên quan đến công tác ASXH, như: Các số liệu thống kê về trợ giúp xã hội, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, tái nghèo; số hộ, số nhân khẩu thiếu đói; lao động - việc làm; BHXH, BHYT, BHTN,... ngoài ra, thực hiện chế độ báo cáo, thống kê do các bộ ngành Trung ương quy định, hằng năm các Sở, ngành đều thực hiện thống kê, báo cáo theo các hệ thống tiêu chí thống kê, báo cáo của các ngành trong đó có nhiều chỉ tiêu có liên quan đến ASXH.

3. Hệ thống phần mềm quản lý và CSDL thành phần về ASXH

Thực hiện Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý nhà nước, đến nay các sở, ngành đã tổ chức triển khai, bước đầu đã hình thành các hệ thống CSDL chuyên ngành. Cụ thể:

3.1. Hệ thống thông tin và CSDL bảo trợ xã hội và giảm nghèo:

Được sự hỗ trợ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thông qua Dự án “Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội Việt Nam” hiện nay, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đang hướng dẫn các huyện, thành phố cập nhật toàn bộ dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào Hệ thống quản lý thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội. Dự kiến từ năm 2018 hệ thống sẽ được sử dụng thường xuyên.

3.2. Hệ thống thông tin và CSDL người có công:

Cơ sở dữ liệu người có công được lưu trữ ở phần mềm điều tra thông tin về liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ; phần mềm tra cứu thông tin về liệt sĩ, hồ sơ người có công.

Bộ Lao động - TBXH đã triển khai phần mềm “Quản lý tài chính trợ cấp ưu đãi người có công” để cập nhật, quản lý thông tin và phục vụ hoạt động chi trả trợ

cấp đối với người có công theo 03 cấp: Bộ Lao động- TBXH, Sở Lao động- TBXH, phòng Lao động- TBXH huyện, thành phố; quản lý hồ sơ đối tượng và danh sách chi trả trợ cấp; quản lý công tác lập dự toán, cấp phát kinh phí và chi trả trợ cấp ưu đãi người có công.

3.3. Hệ thống thông tin quản lý và CSDL lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

Hạ tầng kỹ thuật được trang bị đồng bộ từ trung ương tới các địa phương (hệ thống mạng WAN đã được liên thông từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam đến Bảo hiểm xã hội huyện); hệ thống máy tính được trang bị đầy đủ.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH) đã sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thống nhất trong các đơn vị thuộc hệ thống BHXH như: Hệ thống tập trung dữ liệu quản lý chính sách BHXH, hệ thống quản lý thu và sổ thẻ (TST), hệ thống tiếp nhận và quản lý hồ sơ, hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thông tin giám định BHYT (đây là ứng dụng quan trọng nhằm cải cách hành chính trong giám định và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT trên phạm vi toàn quốc),...

Cơ sở dữ liệu của các phần mềm đã tập trung tại Trung ương nên việc đồng bộ dữ liệu, nâng cấp phần mềm được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đồng nhất.

3.4. Hệ thống thông tin và CSDL bảo hiểm thất nghiệp:

Hiện nay đang ứng dụng phần mềm quản lý bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Lao động- TBXH triển khai, với tài khoản và mật khẩu được cung cấp cho các đơn vị dịch vụ việc làm đã giúp cho cán bộ làm công tác giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp thực hiện nhiệm vụ chính xác, nhanh gọn từ khâu nộp hồ sơ đến khâu ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tuy nhiên, phần mềm này chưa triển khai kết nối với cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh để kiểm soát việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, do đó chưa có sự đồng bộ, thống nhất dễ tạo khe hở cho việc gian lận, trục lợi quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3.5. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh:

Đến nay, việc phát triển hạ tầng, ứng dụng CNTT tiếp tục có sự cải thiện đáng kể, ứng dụng CNTT tiếp tục được triển khai sâu rộng trên cả 3 cấp của tỉnh, cụ thể:

- Về hạ tầng kỹ thuật CNTT: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT các cơ quan, đơn vị, địa phương đã được triển khai tiếp tục được duy trì hoạt động; 100% cơ quan nhà nước từ tỉnh đến UBND cấp huyện có mạng nội bộ (LAN) và được kết nối mạng diện rộng. 100% cơ quan nhà nước có kết nối Internet, 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, 90% cấp huyện, 70% cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc.

- Về triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp:

+ Hệ thống thư điện tử của tỉnh: Tổng số hộp thư đã cấp trong toàn tỉnh lên gần 9.000 hộp thư. 100% hộp thư công vụ của cơ quan, tổ chức đã được khai thác

sử dụng, hộp thư cá nhân đạt tỷ lệ 62,42%. Trung bình 1 ngày có trên 5.000 thư được giao dịch, gửi nhận thông qua hệ thống thư điện tử của tỉnh.

+ Phần mềm quản lý văn bản và điều hành: Đã được triển khai đến 100% cơ quan sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện và UBND cấp xã.

+ Về phần mềm dịch vụ hành chính công: Đã được triển khai, đưa vào sử dụng cho 18 sở, ban, ngành và 09 huyện thành phố và đang tiếp tục triển khai đến 100% cấp xã trên địa bàn tỉnh.

+ Ngoài ra, để thuận tiện trong việc giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành, một số ngành đã phối hợp với bưu điện tỉnh triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

+ Triển khai ứng dụng chữ ký số đến 100% sở, ban, ngành, UBND các huyện thành phố, 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử, 8 loại danh mục văn bản áp dụng chữ ký số được gửi, nhận, sử dụng hoàn toàn văn bản điện tử, không phải gửi văn bản giấy, giúp tiết kiệm chi phí và thuận tiện trong công tác xử lý văn bản.

+ Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của tỉnh kết nối với CSDL văn bản quy phạm pháp luật quốc gia liên tục được cập nhật, đăng tải đầy đủ văn bản QPPL phục vụ các cơ quan, tổ chức và người dân, doanh nghiệp tra cứu, tìm hiểu về các quy định, cơ chế chính sách của tỉnh.

4. Ngân sách dành cho ứng dụng CNTT, CSDL về ASXH

Đến nay, đầu tư ứng dụng CNTT, xây dựng các CSDL thành phần của Hệ thống CSDL về ASXH chủ yếu được đầu tư từ nguồn ngân sách hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, bằng hình thức trang cấp phần mềm quản lý và hỗ trợ kỹ thuật.

5. Khó khăn, vướng mắc

Hệ thống chỉ tiêu thống kê, báo cáo về an sinh xã hội chưa đồng bộ, thống nhất. Đến nay chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê và các thông tin đồng bộ, thống nhất về ASXH trên phạm vi toàn quốc, chỉ có các hệ thống chỉ tiêu thống kê trong từng lĩnh vực cụ thể của các bộ, ngành. Chưa hình thành được mã số định danh cá nhân/mã số an sinh xã hội cấp quốc gia (hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xây dựng với mục tiêu xây dựng mã số công dân, cấp cho 01 người từ lúc sinh cho đến khi chết đã được xây dựng nhưng tiến độ kéo dài đến năm 2020 mới hoàn thành). Công tác thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu còn thiếu chi tiết, chưa đáp ứng yêu cầu, chưa thực sự tạo điều kiện thuận tiện cho cán bộ cơ sở, nhất là cấp xã, phường và cấp huyện thực hiện, dẫn tới tình trạng tổng hợp được số liệu thiếu chính xác.

Các hệ thống phần mềm quản lý và cơ sở dữ liệu an sinh xã hội chưa đồng bộ, thống nhất. Hệ thống thông tin và CSDL hiện có chưa được chuẩn hóa, việc thu thập, cập nhật, quản lý thông tin còn mang tính đơn lẻ, chưa đầy đủ, kịp thời, độ tin cậy chưa cao, hiệu quả sử dụng thấp. Do đó không thể cập nhật, theo dõi biến động dẫn đến không đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước: Kịp thời, chính xác. Bên cạnh đó, do thiếu sự phát triển đồng bộ nên các CSDL chuyên

ngành không có sự kết nối dẫn đến không hiệu quả, tốn kém từ khâu thu thập thông tin, quản lý, khai thác, chia sẻ. Thiếu sự kết nối nên vẫn xảy ra tình trạng trùng, sai, gây lãng phí cho nhà nước. Nguồn kinh phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu còn hạn chế.

Sự biến động và luân chuyển cán bộ đã ảnh hưởng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng và quản lý vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; trang thiết bị máy móc được trang bị chưa đáp ứng được nhu cầu công việc...

Phần thứ hai **MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH**

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội cho người dân, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đổi mới về tổ chức và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực an sinh xã hội.

Hướng tới việc giải quyết các chính sách của Đảng và Nhà nước cho nhân dân qua hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo chính xác, nhanh gọn, thuận tiện.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký, giải quyết chính sách, chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội.

b) Hoàn thiện cơ sở pháp lý, triển khai cấp sổ và thẻ an sinh xã hội điện tử để tích hợp, giúp người dân thụ hưởng thuận lợi các chính sách trợ giúp xã hội, chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội gồm thông tin cơ bản về công dân là đối tượng của các chính sách: Trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

d) Phấn đấu giải quyết 50% đến 70% các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người dân qua hệ thống công nghệ thông tin.

3. Định hướng đến năm 2030

Mở rộng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội gồm thông tin thêm về các lĩnh vực: Dạy nghề, việc làm, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, người dân tộc thiểu số, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội và các lĩnh vực khác của an sinh xã hội theo quy định của pháp luật.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về số an sinh xã hội, thẻ an sinh xã hội điện tử và cơ sở dữ liệu an sinh xã hội

a) Nội dung:

- Đẩy mạnh tuyên truyền việc thực hiện Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn và Kế hoạch của tỉnh về triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030".

- Tổ chức tuyên truyền trên các ấn phẩm báo chí; sóng phát thanh, truyền hình của tỉnh; công/trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị; các bản tin, hệ thống truyền thanh cơ sở.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông; cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2018.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách an sinh xã hội, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội

2.1. Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách an sinh xã hội, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội; nghiên cứu, hoàn thiện cơ sở pháp lý cấp số và thẻ an sinh xã hội điện tử; ban hành quy chế về cập nhật, quản lý, vận hành và truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, bảo đảm kết nối liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu của các địa phương và các cơ quan Trung ương.

a) Nội dung:

- Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu cấp số an sinh xã hội; hệ thống chỉ tiêu, chỉ số đầu vào, đầu ra, bảo đảm các cơ sở dữ liệu thành phần cập nhật, quản lý, tích hợp và trao đổi cơ sở dữ liệu an sinh xã hội.

- Xây dựng phương án cho việc vận hành cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội, gồm: sao lưu, dự phòng, khắc phục sự cố, phục hồi dữ liệu, các giải pháp kỹ thuật khác về bảo đảm hiệu suất vận hành và sẵn sàng hệ thống ở mức độ cao.

- Xây dựng số an sinh xã hội bảo đảm kết nối với mã số định danh nhằm quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội. Sử dụng số định danh cho đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội để xác định đối tượng. Trên cơ sở đó, các hệ thống thông tin thành phần sử dụng số an sinh xã hội làm cơ sở quản lý và trao đổi cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội.

- Xác định quyền truy cập của các địa phương, các cơ quan cấp tỉnh và cơ quan Trung ương trong việc khai thác, sử dụng thông tin tại cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội.

- Thống kê, số hóa, tích hợp các dữ liệu an sinh xã hội thành phần hiện có lên các phần mềm thành phần đã được xây dựng theo chuẩn thống nhất.

- Tổ chức nhập liệu hồ sơ đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội từ các dữ liệu thành phần của hệ thống cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội.

- Xây dựng, tích hợp dữ liệu về an sinh xã hội theo tiêu chuẩn, quy mô đủ lưu trữ, bảo đảm công suất xử lý dữ liệu cho tất cả các hoạt động nghiệp vụ của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội; xây dựng hệ thống an ninh (IP Camera), hệ thống bảo mật nhằm bảo vệ hệ thống mạng và dịch vụ mạng bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, có hệ thống lưu trữ dự phòng dữ liệu và hỗ trợ khôi phục sau sự cố.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đăng ký, thụ hưởng giải quyết các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm đơn giản hoá các thủ tục hành chính, giấy tờ công dân: Mẫu đơn, mẫu tờ khai xét duyệt và thẩm định đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội.

- Giảm thủ tục hành chính trong việc giải quyết chính sách an sinh xã hội cho người dân, bảo đảm liên thông ba thủ tục hành chính đăng ký, xét duyệt và thụ hưởng chính sách qua thẻ an sinh xã hội dùng chung cho 6 loại hình chính sách.

- Liên thông với các cơ sở dữ liệu khác của công dân theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan trụ trì: Sở Lao động - Thương binh và xã hội; cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2018 – 2020.

2.2. Thực hiện việc cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội vào các hệ thống hiện nay của các Bộ, ngành và của các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, gồm các lĩnh vực sau:

a) Chính sách trợ giúp xã hội: Các thông tin về đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý (MIS) tích hợp cho các chương trình trợ giúp xã hội trên toàn tỉnh và hướng tới hình thành cơ sở dữ liệu (CSDL) cho các chương trình trợ giúp xã hội, góp phần hỗ trợ công tác xây dựng chính sách, chiến lược trợ giúp xã hội toàn quốc.

- Các thông tin về đối tượng và chính sách trợ giúp xã hội được thu thập, cập nhật theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Chính sách về giảm nghèo: Các thông tin về đối tượng hưởng chính sách giảm nghèo theo chuẩn nghèo, cận nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý (MIS) các chương trình, dự án giảm nghèo trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối với hệ thống toàn quốc. CSDL bước đầu sẽ bao gồm các thông tin cơ bản về hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, các đối tượng được hỗ trợ về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, tiếp cận thông tin,

vay vốn ưu đãi, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động,... góp phần hỗ trợ công tác xây dựng chính sách, chương trình giảm nghèo bền vững.

- Các thông tin về đối tượng và chính sách giảm nghèo được thu thập, cập nhật theo chuẩn quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Chính sách người có công: Các thông tin về đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Hệ thống cung cấp công cụ hỗ trợ cập nhật, quản lý, thống kê, báo cáo về thông tin, hồ sơ về người có công; công cụ chuyên nhận dữ liệu, hệ thống đồng bộ và tổng hợp số liệu trên toàn tỉnh và kết nối được với các hệ thống có liên quan khác (chính sách người có công, mộ liệt sĩ hệ thống hỗ trợ chi trả) nhằm hỗ trợ công tác quản lý, chi trả trợ cấp, hỗ trợ đền ơn đáp nghĩa đối với người có công kịp thời.

- Các thông tin về đối tượng và chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được thu thập và cập nhật theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản pháp luật có liên quan.

d) Chính sách về bảo hiểm thất nghiệp: Các thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Hệ thống cung cấp các công cụ cập nhật, thống kê, báo cáo dữ liệu và quản lý chính sách, đối tượng bảo hiểm thất nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh và kết nối với hệ thống cả nước phục vụ chi trả, xây dựng chính sách về bảo hiểm thất nghiệp.

- Các thông tin về cung cầu lao động, đối tượng và các chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thu thập và cập nhật theo quy định tại Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn Luật.

2.3. Tích hợp các thông tin sau đây vào cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội theo chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, ngành:

a) Các thông tin định danh công dân theo quy định tại Điều 9 - Luật căn cước công dân và các văn bản hướng dẫn Luật.

b) Các thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn Luật.

c) Các thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn Luật.

3. Thí điểm cấp số và thẻ an sinh xã hội điện tử cho công dân, tích hợp cơ sở dữ liệu, xây dựng cổng thông tin điện tử an sinh xã hội theo kế hoạch triển khai của Bộ lao động - Thương binh xã hội

a) Nội dung:

- Tham gia thí điểm ứng dụng thẻ an sinh xã hội điện tử hoặc phương tiện điện tử khác để giảm giấy tờ công dân trong lĩnh vực trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

+ Kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành với cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính và tích hợp các loại giấy tờ công dân như sổ hưởng trợ cấp, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, thẻ mã số thuế cá nhân và các giấy tờ khác có liên quan vào thẻ an sinh xã hội.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và xã hội; cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2018- 2020.

4. Triển khai xây dựng cổng thông tin, điện tử ASXH

a) Nội dung: Xây dựng cổng thông tin tích hợp cung cấp môi trường giao tiếp điện tử và dịch vụ công trực tuyến về an sinh xã hội nhằm hỗ trợ cán bộ, người dân và doanh nghiệp khai thác, sử dụng.

- Cổng cung cấp các thông tin, ứng dụng riêng về an sinh xã hội như sau: Cung cấp thông tin chính sách, tin tức sự kiện an sinh xã hội... Tích hợp các ứng dụng và CSDL có liên quan về an sinh xã hội. Cung cấp các kênh thông tin tích hợp việc làm, dạy nghề, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng trong nhóm an sinh xã hội.

- Xây dựng, tích hợp và cung cấp trên Cổng thông tin tích hợp về an sinh xã hội các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 về an sinh xã hội, các dịch vụ xã hội cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu.

- Tích hợp và cung cấp công cụ tìm kiếm đa năng nhiều tiêu chí khác nhau; có thể vẽ biểu đồ so sánh từng thời kỳ; hỗ trợ tìm kiếm và khai thác thông tin dữ liệu trực quan gắn kết thông tin bản đồ với thông tin thuộc tính phục vụ chỉ đạo, điều hành về an sinh xã hội.

- Xây dựng, tích hợp kênh thông tin, truyền thông đối thoại trực tuyến với người dân, doanh nghiệp trên Internet về An sinh xã hội phục vụ công tác truyền thông, quảng bá về an sinh xã hội.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và truyền thông

Cơ quan phối hợp: Sở Lao động – Thương binh và xã hội, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2018- 2020

5. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đảm bảo cho việc triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, giải quyết chính sách an sinh xã hội

a) Nội dung:

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, phát triển nhân lực, dịch vụ công nghệ thông tin xây dựng chính quyền điện tử của tỉnh.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu, sản xuất phần mềm, nội dung số nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết chi trả chính sách, xây dựng cơ sở dữ liệu; lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công bảo đảm chi trả theo yêu cầu, thực hiện theo cơ chế thu hồi vốn đầu tư thông qua thu phí cung cấp dịch vụ chi trả chính sách; hướng dẫn, hỗ trợ người dân tự đăng ký và nhập liệu các trường thông tin cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông; cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Sở Lao động - TBXH, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2018 – 2020.

6. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ trong việc ứng dụng, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội

a) Nội dung: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sử dụng, ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan QLNN để quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội phục vụ hiệu quả trong công tác quản lý.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2018.

7. Trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm của các tỉnh đã áp dụng thành công việc sử dụng thẻ an sinh xã hội điện tử

a) Nội dung: Để nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách an sinh xã hội, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội; cấp số và thẻ an sinh xã hội điện tử cho công dân; tích hợp cơ sở dữ liệu, xây dựng cổng thông tin điện tử an sinh xã hội cần thiết phải tổ chức các đoàn đi học tập kinh nghiệm, trao đổi thông tin của các tỉnh đã áp dụng thành công việc sử dụng thẻ an sinh xã hội điện tử.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2018.

8. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội

a) Nội dung: Triển khai thực hiện, ứng dụng cần phải tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội tại các cơ quan, địa phương để khắc phục những khó khăn, hạn chế, vướng mắc làm cơ sở để đưa ra những giải pháp kịp thời, nhằm thực hiện có hiệu quả trong việc giải quyết các chính sách cho nhân dân.

b) **Cơ quan chủ trì:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố.

c) **Thời gian thực hiện:** Năm 2018.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và người dân về vai trò, tác dụng của số ASXH, thẻ ASXH điện tử và CSDL quốc gia về ASXH.

2. Rà soát tất cả các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai việc ứng dụng CNTT trong các cơ quan quản lý nhà nước, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung các nội dung không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn, đồng thời tích hợp, bổ sung các nội dung chỉ đạo, triển khai việc xây dựng CSDL về ASXH, ứng dụng CNTT trong giải quyết chính sách xã hội vào các Chương trình, kế hoạch về CNTT trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tập trung, thống nhất, tránh trùng lặp.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, phát triển nhân lực, dịch vụ CNTT gắn với xây dựng chính quyền điện tử của tỉnh. Nghiên cứu, có các cơ chế, chính sách hợp tác công - tư trong lĩnh vực xây dựng CSDL ASXH; ứng dụng CNTT trong việc giải quyết chính sách ASXH; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật nhằm tăng cường ứng dụng CNTT trong việc giải quyết chi trả chính sách, xây dựng CSDL; lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công bảo đảm chi trả theo yêu cầu, thực hiện theo cơ chế thu hồi vốn đầu tư thông qua thu phí cung cấp dịch vụ chi trả chính sách; hướng dẫn, hỗ trợ người dân tự đăng ký và nhập liệu các trường thông tin cá nhân vào CSDL quốc gia về ASXH.

4. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sử dụng, ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan QLNN để quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin và CSDL về ASXH phục vụ hiệu quả trong công tác quản lý.

5. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện xây dựng CSDL về ASXH tại các cơ quan, địa phương để khắc phục những khó khăn, hạn chế, vướng mắc làm cơ sở để đưa ra những giải pháp kịp thời, nhằm thực hiện có hiệu quả.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ các nguồn: Vốn doanh nghiệp, chi phí dịch vụ chi trả các chính sách ASXH, nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; nguồn huy động, tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn các ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương lựa chọn đơn vị có mạng lưới cơ sở vật chất và nhân lực trải rộng đến cấp xã, có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội, các chính sách an sinh xã hội và bảo đảm xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh xã hội để cung cấp dịch vụ chi trả các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

2. Sở Tài chính:

- Hàng năm cân đối, bố trí ngân sách cho các sở, ngành và các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch "Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về an sinh xã hội (ASXH), ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào giải quyết chính sách ASXH đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030".

- Hướng dẫn, kiểm tra quyết toán việc sử dụng kinh phí đúng quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo kết nối, tích hợp đồng bộ các thông tin toàn hệ thống; đảm bảo quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin về an sinh xã hội.

- Tham mưu đề xuất các cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin đầu tư phát triển hạ tầng, viễn thông, internet, các dịch vụ công nghệ thông tin.

4. Công an tỉnh, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các sở, ngành liên quan tích hợp các thông tin đối tượng gồm: Thông tin định danh công dân; thông tin đối tượng và chính sách bảo hiểm xã hội; thông tin về đối tượng và chính sách bảo hiểm y tế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội.

5. Các Sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ quản lý; bố trí nhân lực, cơ sở vật chất thực hiện Kế hoạch.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ nghiêm túc triển khai tổ chức thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (B/c);
- TT: TƯ, UBND (B/c);
- Các sở, ngành, đơn vị có tên trong KH;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh VP, PCVP2;
- Công Thông tin ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1,4, VX1,3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thế

Handwritten signature